

Số: 155/NQ-HĐND

*Hưng Yên, ngày 13 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia  
xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững  
tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 6/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết ban hành Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng

nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận và biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2016 - 2020 với những nội dung chủ yếu như sau:

### **1. Mục tiêu**

#### ***a) Mục tiêu tổng quát***

Tiếp tục xây dựng và thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí nông thôn mới; xây dựng cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới, gắn phát triển nông thôn với đô thị. Thực hiện giảm nghèo, hạn chế tình trạng tái nghèo, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có việc làm, phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

#### ***b) Mục tiêu cụ thể***

Xác nhận kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2016, 2017 và giao các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến hết năm 2020 như sau:

- Toàn tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*tương đương với 145/145 xã*). 10/10 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Mỗi huyện, thành phố có ít nhất 01 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu; tiếp tục nâng cao chất lượng tiêu chí ở những xã đã được công nhận đạt chuẩn (*Phụ lục: 1, 2, 3 kèm theo*).

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh xuống dưới 2% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều. Bảo đảm thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn tăng ít nhất 2 lần so với năm 2015 (*Phụ lục: 4, 5 kèm theo*).

### **2. Nội dung và nhiệm vụ chủ yếu**

#### ***a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới***

- *Nhóm tiêu chí về quy hoạch và thực hiện quy hoạch:* Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và hoàn thiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Phần đầu đến năm 2020 có 100% xã hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch.

- *Nhóm tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu:* Rà soát, phân loại các dự án cần thiết và đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới các cơ sở hạ tầng thiết yếu. Phần đầu đến năm 2020 có 100% đường xã và đường liên thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, 100% đường thôn và 50% đường ra đồng được cứng hóa. Phần đầu có 145/145 xã đạt các tiêu chí về: giao thông; thủy lợi; điện; cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; thông tin & truyền thông; trường học; cơ sở vật chất

văn hóa; nhà ở dân cư.

- *Nhóm tiêu chí về phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, giảm nghèo nông thôn:* Hoàn thành công tác dồn thửa, đổi ruộng và thực hiện hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn; củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp nông thôn. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ nông nghiệp. Phần đầu đến năm 2020 có 100% xã đạt tiêu chí: Thu nhập, Hộ nghèo, Tổ chức sản xuất.

- *Nhóm tiêu chí về phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và bảo vệ môi trường:* Hoàn thiện hệ thống trường học trên địa bàn các xã đáp ứng yêu cầu đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; phần đầu đến năm 2020, có 83% học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học PTTH và 17% học sinh học bổ túc văn hóa, học nghề; đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch sản xuất nông nghiệp và yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn; phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 50%, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo nghề đạt trên 90%.

Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ bác sĩ, y tá ở tuyến xã; tuyên truyền, vận động người dân tích cực tham gia bảo hiểm y tế; đảm bảo, kiểm soát tốt về vệ sinh môi trường, cảnh quan nông thôn và an toàn thực phẩm, đặc biệt là cải thiện môi trường tại các làng nghề.

Phần đầu có 100% xã đạt các tiêu chí về: Lao động có việc làm, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Môi trường và An toàn thực phẩm.

- *Nhóm tiêu chí về hệ thống chính trị - an ninh, trật tự xã hội và quốc phòng, quân sự địa phương:* Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2016 - 2020; tăng cường công tác xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể chính trị - xã hội, hàng năm phần đầu có trên 90% đơn vị chính quyền cấp xã đạt trong sạch vững mạnh (trong đó có 20% đạt trong sạch vững mạnh tiêu biểu). Xây mới, cải tạo và sửa chữa để 100% trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND xã đạt chuẩn. Làm tốt công tác giữ gìn an ninh trật tự xã hội trên địa bàn; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc.

Phần đầu có 100% xã đạt các tiêu chí về: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh và Quốc phòng.

### **b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

- *Hoạt động truyền thông:* Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, của địa phương về giảm nghèo bền vững trên các phương tiện thông tin đại chúng bằng nhiều hình thức.

- *Giảm nghèo gắn với dạy nghề, tạo việc làm:* Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 của tỉnh.

- *Hoạt động khuyến công, nông, khuyến ngư:* Tiếp tục củng cố hệ thống

khuyến nông cơ sở. Có cơ chế phù hợp về tổ chức, đào tạo, tập huấn và sử dụng đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở trong việc giúp đỡ, hướng dẫn các hộ gia đình vay vốn, sử dụng nguồn vốn, tổ chức sản xuất, cách chi tiêu trong gia đình để đảm bảo cuộc sống; trang bị kiến thức về nông nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thông qua các hoạt động khuyến nông, khuyến công có sự tham gia của người dân và tập huấn trên cơ sở mô hình thực tế.

- *Hoạt động hỗ trợ hộ nghèo vay vốn tín dụng ưu đãi*: Rà soát, phân loại hộ nghèo để xác định số hộ nghèo có nhu cầu vay vốn và sử dụng vốn vay hiệu quả; phát huy hiệu quả phương thức cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- *Nhân rộng mô hình giảm nghèo*: Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất chuyên canh, tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa có sự tham gia của người nghèo.

- *Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá giảm nghèo*: Thường xuyên kiện toàn Ban Chỉ đạo dạy nghề, việc làm và giảm nghèo các cấp; đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác giảm nghèo; tổ chức việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững theo quý, năm và cả giai đoạn, đảm bảo 100% huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn tổ chức kiểm tra, đánh giá và được giám sát, đánh giá về thực hiện kế hoạch giảm nghèo bền vững.

- *Hoạt động hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo*: Triển khai thực hiện có hiệu quả và đúng quy định về chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, tín dụng ưu đãi và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh nghèo ở các cấp học.

- *Hỗ trợ về y tế cho người nghèo*: Thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo và hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo của tỉnh.

- *Hỗ trợ người nghèo về nhà ở*: Tổ chức rà soát thống kê, lập danh sách số hộ nghèo có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo (*Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2*).

- *Bảo trợ xã hội đối với người nghèo, quỹ người nghèo*: Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được quy định tại Luật Người cao tuổi; Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hỗ trợ, cứu trợ đột xuất, kịp thời cho những người nghèo gặp rủi ro, thiên tai.

- *Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các hoạt động trợ giúp pháp lý*: Thực hiện hiệu quả hơn nữa chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu được quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước, tự thân vươn lên thoát nghèo bền vững.

- *Thực hiện chính sách giảm nghèo*: Rà soát, xác định số hộ nghèo hoặc rất

khó có khả năng thoát nghèo chuyển sang diện bảo trợ xã hội. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng và thực hiện chính sách bảo trợ xã hội đối với đối tượng này.

### 3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: **20.299,6 tỷ đồng** (Phụ lục 6 kèm theo), trong đó:

TT	Chương trình/dự án	Tổng kinh phí thực hiện	Ngân sách Nhà nước				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay tín dụng
			Ngân sách Trung ương (Bao gồm cả vốn TPCP)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>20.299,6</b>	<b>719,6</b>	<b>7.562,7</b>	<b>1.468,0</b>	<b>1.897,0</b>	<b>5.198,0</b>	<b>550,0</b>	<b>2.904,3</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	17.404,5	716,6	7.343,0	1.468,0	1.897,0	5.198,0	550,0	231,9
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.895,1	3,0	219,7	-	-	-	-	2.672,4

### 4. Giải pháp thực hiện

a) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền; phát động các phong trào thi đua và kịp thời khen thưởng, động viên đối với tập thể, cá nhân và các hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong công cuộc xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trong toàn tỉnh.

b) Tăng cường công tác tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tại huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và thôn, khu phố; đặc biệt chú trọng tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu về kỹ năng xây dựng các mô hình phát triển kinh tế, xây dựng các chuỗi sản phẩm, quảng bá sản phẩm... Có kế hoạch đổi mới công tác, tham quan học tập kinh nghiệm ở những địa phương có phong trào xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững phát triển.

c) Về huy động nguồn lực:

Tăng cường xử lý đất dôi dư và tổ chức đấu giá đất giãn dân để khai thác tối đa các nguồn vốn xây dựng nông thôn mới.

Khuyến khích các tổ chức tín dụng trên địa bàn mở rộng đầu tư tín dụng, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp nông thôn; kêu gọi đóng góp xây dựng nông thôn mới của con em xa quê; vốn tín dụng để cho vay thông qua Ngân hàng chính sách xã hội; xây dựng và phát triển Quỹ Vì người nghèo; các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình dạy nghề, việc làm; vận động xã hội hóa từ các tổ chức kinh tế, các nhà hảo tâm trong và ngoài nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Bố trí nguồn ngân sách tập trung của tỉnh hỗ trợ thực hiện các tiêu chí hoặc các nội dung nhiệm vụ khó thực hiện việc xã hội hóa; ưu tiên đối với các xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn đầy nhanh tiến độ hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới và các xã khó khăn của tỉnh.

d) Nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí nông thôn mới đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đặc biệt coi trọng các nội dung về tổ chức sản xuất, tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển ngành nghề, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các tiêu chí khác.

e) Thường xuyên củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực Ban chỉ đạo và bộ máy giúp việc các cấp: Hoàn thiện bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo các cấp, nhất là cấp huyện và cấp xã; xây dựng bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo theo hướng chuyên nghiệp, chuyên trách; tăng cường kiểm tra tiến độ thực hiện xây dựng nông thôn mới, nắm bắt những khó khăn, vướng mắc ở cơ sở, chủ động đề xuất các giải pháp tháo gỡ kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất UBND tỉnh, Ban chỉ đạo tỉnh có giải pháp tháo gỡ kịp thời.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI, Kỳ họp thứ Sáu, thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

**Đỗ Xuân Tuyên**



**PHỤ LỤC 01**  
**GIAO CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**  
**CHO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên)*

T T	Huyện, TP	Kết quả đã đạt được				Chỉ tiêu giao					
		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số tiêu chí	Bình quân	Số tiêu chí	Bình quân	Số tiêu chí	Bình quân	Số tiêu chí	Bình quân	Số tiêu chí	Bình quân
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2,384</b>	<b>16.4</b>	<b>2,572</b>	<b>17.7</b>	<b>2,674</b>	<b>18.4</b>	<b>2,725</b>	<b>18.8</b>	<b>2,755</b>	<b>19.0</b>
1	Văn Giang	169	16.9	185	18.5	190	19.0	190	19.0	190	19.0
2	Văn Lâm	174	17.4	180	18.0	190	19.0	190	19.0	190	19.0
3	Mỹ Hào	211	17.6	228	19.0	228	19.0	228	19.0	228	19.0
4	Yên Mỹ	255	15.5	283	17.7	296	18.5	304	19.0	304	19.0
5	Khoái Châu	396	16.5	421	17.5	433	18.0	445	18.5	456	19.0
6	Ân Thi	325	16.3	349	17.5	358	17.9	369	18.5	380	19.0
7	Kim Động	259	16.2	284	17.8	295	18.4	304	19.0	304	19.0
8	Phù Cừ	210	16.2	222	17.1	244	18.8	247	19.0	247	19.0
9	Tiên Lữ	221	15.8	241	17.2	250	17.9	258	18.4	266	19.0
10	TP. Hưng Yên	164	16.4	179	17.9	190	19.0	190	19.0	190	19.0



**PHỤ LỤC 02**  
**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
**TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên)*

TT	Tên tiêu chí	Các năm				
		Kết quả đạt được		Kế hoạch giao		
		2016	2017	2018	2019	2020
<b>Bình quân số tiêu chí/xã</b>		<b>16.4</b>	<b>17.7</b>	<b>18.4</b>	<b>18.8</b>	<b>19.0</b>
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2,384</b>	<b>2,572</b>	<b>2,674</b>	<b>2,725</b>	<b>2,755</b>
1	Quy hoạch và thực hiện QH	145	145	145	145	145
2	Giao thông	126	143	144	144	145
3	Thủy lợi	118	139	142	142	145
4	Điện	123	140	144	144	145
5	Trường học	76	97	129	138	145
6	Cơ sở vật chất văn hóa	112	126	132	142	145
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	125	133	138	142	145
8	Thông tin và Truyền thông	145	145	145	145	145
9	Nhà ở dân cư	141	144	145	145	145
10	Thu nhập	120	131	140	141	145
11	Hộ nghèo	62	122	139	140	145
12	Lao động có việc làm	142	143	145	145	145
13	Tổ chức sản xuất	143	145	145	145	145
14	Giáo dục và Đào tạo	143	145	145	145	145
15	Y tế	127	143	144	144	145
16	Văn hóa	139	133	140	145	145
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	112	114	125	143	145
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	141	143	144	145	145
19	An ninh và Quốc phòng	144	141	143	145	145

**PHỤ LỤC 03**  
**GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI CHO**  
**HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên)*

TT	Huyện, TP	Kết quả đạt được				Chỉ tiêu giao					
		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số xã	Tỷ lệ%	Số xã	Tỷ lệ%	Số xã	Tỷ lệ%	Số xã	Tỷ lệ%	Số xã	Tỷ lệ%
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>60</b>	<b>41</b>	<b>87</b>	<b>60</b>	<b>115</b>	<b>79</b>	<b>134</b>	<b>95</b>	<b>145</b>	<b>100</b>
1	Văn Giang	6	60	9	90	10	100	10	100	10	100
2	Văn Lâm	6	60	7	70	10	100	10	100	10	100
3	Mỹ Hào	8	67	12	100	12	100	12	100	12	100
4	Yên Mỹ	5	31	7	44	12	75	16	100	16	100
5	Khoái Châu	10	42	12	50	16	67	19	79	24	100
6	Ân Thi	7	35	11	55	14	70	16	80	20	100
7	Kim Động	4	25	10	63	12	75	16	100	16	100
8	Phù Cừ	4	31	6	46	9	69	13	100	13	100
9	Tiên Lữ	4	29	5	36	10	71	12	86	14	100
10	TP. Hưng Yên	6	60	8	80	10	100	10	100	10	100

**PHỤ LỤC 04**  
**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TỈNH HUNG YÊN**  
**GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016 - 2020				
			Kết quả đạt được		Chỉ tiêu giao		
			2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo</b>						
1	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo						
	Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	3,800	2,500	2,200	2,000	1,500
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	150,000	100,000	85,000	70,000	65,000
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	574,000	644,000	664,000	714,000	764,000
2	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo						
	Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	4,500	4,000	3,800	3,500	3,000
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	200,000	180,000	150,000	100,000	850,000
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	448,780	550,280	716,780	818,280	919,780
3	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn						
	Số hộ được vay vốn	Hộ	2,400	2,800	2,400	2,400	2,400
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	30,000	35,000	30,000	30,000	30,000
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	570,000	561,000	564,000	571,000	583,000
4	Cho vay đi xuất khẩu lao động đối với hộ nghèo						
	Số hộ được vay vốn	Hộ	20	30	20	30	30
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	1,000	2,000	1,000	2,000	2,000
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	14,000	16,000	17,000	19,000	21,000
5	Cho vay hộ nghèo làm nhà ở						
	Số hộ được vay vốn	Hộ	299	478	418		
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	7,400	11,900	10,400		
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	167,000	177,000	186,500	185,500	184,000
6	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường						
	Số hộ được vay vốn	Hộ	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
	Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016 - 2020				
			Kết quả đạt được		Chỉ tiêu giao		
			2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng số dư nợ	Triệu đồng	700,000	800,000	900,000	1,000,000	1,100,000
<b>II</b>	<b>Chính sách khám chữa bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo</b>						
1	Số lượt người nghèo được cấp thẻ BHYT	Lượt người	45,723	33,934	28,286	23,890	20,166
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	28,805	21,378	17,820	15,050	12,704
2	Số lượt người thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT	Lượt người	39,019	29,417	26,147	23,666	20,390
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	24,582	18,532	16,472	14,909	12,846
-	Hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh	Triệu đồng	19,666	14,826	13,178	11,927	10,277
-	Hỗ trợ của Dự án Norred	Triệu đồng	4,916	3,706	3,294	2,982	2,569
<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo</b>						
1	Số lượt học sinh được miễn học phí	Lượt người	3,332	2,514	2,020	1,706	1,440
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	1,619	1,222	982	829	700
2	Số lượt học sinh được giảm học phí	Lượt người	2,470	2,179	1,937	1,753	1,510
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	1,000	882	784	710	612
3	Số lượt học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Lượt người	3,332	2,514	2,020	1,706	1,440
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	2,099	1,584	1,273	1,075	907
<b>IV</b>	<b>Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở</b>						
1	Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở theo quyết định 33/2015/QĐ-UBND	Hộ	299	478	418		
	Tổng số tiền được hỗ trợ	Triệu đồng	11,480	18,440	16,130		
	Kinh phí từ Quỹ vì người nghèo	Triệu đồng	4,080	6,540	5,730		
	Vốn tín dụng ưu đãi	Triệu đồng	7,400	11,900	10,400		
<b>V</b>	<b>Chính sách trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo</b>						
1	Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý	Lớp	10	9	9	9	10
2	Số người tham dự	Người	500	550	550	500	500
3	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	300	270	270	270	300
<b>VI</b>	<b>Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo</b>						
VI	Số hộ nghèo được hỗ trợ	Hộ	1,661	12,568	10,102	8,532	7,202
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	816	616	495	418	353

**PHỤ LỤC 05**

**GIAO CHỈ TIÊU TỶ LỆ HỘ NGHÈO CHO HUYỆN, THÀNH PHỐ TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên)*

T T	Huyện/TP	Kết quả đạt được						Chỉ tiêu giao								
		Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>358,341</b>	<b>16,661</b>	<b>4.65</b>	<b>370,696</b>	<b>12,639</b>	<b>3.41</b>	<b>367,331</b>	<b>10,102</b>	<b>2.80</b>	<b>373,331</b>	<b>8,532</b>	<b>2.30</b>	<b>378,331</b>	<b>7,136</b>	<b>1.90</b>
1	Phù Cừ	26,648	1,511	5.67	27,206	1,057	3.89	27,648	905	3.27	28,148	843	2.99	28,648	786	2.74
2	Tiên Lữ	27,759	1,528	5.50	27,734	1,132	4.08	28,759	912	3.17	29,259	752	2.57	29,759	696	2.34
3	TP. Hưng Yên	31,202	891	2.90	32,753	826	2.52	32,202	715	2.22	32,702	649	1.98	33,202	576	1.73
4	Kim Động	36,684	1,689	4.59	37,678	1,276	3.39	37,684	972	2.58	38,184	867	2.27	38,684	682	1.76
5	Ân Thi	42,533	3,223	7.58	43,484	2,381	5.48	43,533	1,805	4.15	44,033	1,312	2.98	44,533	1,010	2.27
6	Khoái Châu	58,665	3,210	5.47	60,331	2,479	4.11	59,655	1,935	3.24	60,155	1,546	2.57	60,655	1,289	2.13
7	Yên Mỹ	41,488	1,940	4.68	44,624	1,465	3.28	42,488	992	2.33	42,988	945	2.20	43,488	700	1.61
8	Mỹ Hào	30,605	1,095	3.57	32,595	616	1.89	31,605	789	2.50	32,105	647	2.02	32,605	556	1.71
9	Văn Lâm	32,119	902	2.81	33,282	762	2.29	32,119	598	1.86	33,619	510	1.52	34,119	430	1.26
10	Văn Giang	30,638	672	2.19	31,009	645	2.08	31,638	479	1.51	32,138	461	1.43	32,638	411	1.26

**PHỤ LỤC 06**

**KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH HUNG YÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên)*

*ĐVT: Tỷ đồng*

TT	Chương trình/dự án	Tổng kinh phí thực hiện	Ngân sách Nhà nước				Vốn huy động <i>(nhân dân, doanh nghiệp và các tổ chức KT khác đóng góp)</i>	Vốn lồng ghép	Vốn vay tín dụng
			Ngân sách Trung ương <i>(Bao gồm cả vốn TPCP)</i>	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>20,299.6</b>	<b>719.6</b>	<b>7,562.7</b>	<b>1,468.0</b>	<b>1,897.0</b>	<b>5,198.0</b>	<b>550.0</b>	<b>2,904.3</b>
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM</b>	<b>17,404.5</b>	<b>716.6</b>	<b>7,343.0</b>	<b>1,468.0</b>	<b>1,897.0</b>	<b>5,198.0</b>	<b>550.0</b>	<b>231.9</b>
<b>1</b>	<b>Phát triển sản xuất, môi trường, an sinh xã hội</b>	<b>5,946.0</b>	<b>50.0</b>	<b>5,103.0</b>	<b>53.0</b>	<b>42.0</b>	<b>698.0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
-	Quy hoạch và quản lý quy hoạch	25.0		25.0					
-	Phát triển sản xuất <i>(bao gồm: Phát triển kinh tế vùng bãi, hỗ trợ thủy lợi phi; hỗ trợ phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi và xây dựng mô hình mới)</i>	1,100.0		1,100.0					
-	Môi trường	1,464.0	50.0	621.0	53.0	42.0	698.0		
-	Hệ thống chính trị, văn hóa và an sinh xã hội	3,357.0		3,357.0					
<b>2</b>	<b>Hạ tầng kinh tế xã hội</b>	<b>6,496.4</b>	<b>503.5</b>	<b>1,240.0</b>	<b>815.0</b>	<b>1,855.0</b>	<b>1,851.0</b>	<b>-</b>	<b>231.9</b>
-	Giao thông	2,979.6	252.7	550.0	410.0	1,050.0	485.0		231.9
-	Thủy lợi	200.0					200.0		
-	Điện	802.0					802.0		
-	Trường học	982.0	100.0	285.0	140.0	400.0	57.0		
-	Cơ sở vật chất Văn hóa	1,182.0	150.0	310.0	230.0	330.0	162.0		
-	Chợ	150.8	0.8	30.0	30.0	50.0	40.0		
-	Thông tin và Truyền thông	150.0		50.0			100.0		

-	Trạm Y tế xã	50.0		15.0	5.0	25.0	5.0		
<b>3</b>	<b>Các nội dung khác (bao gồm cả phần hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp)</b>	<b>4,962.1</b>	<b>163.1</b>	<b>1,000.0</b>	<b>600.0</b>		<b>2,649.0</b>	<b>550.0</b>	
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO</b>	<b>2,895.1</b>	<b>3.0</b>	<b>219.7</b>	-	-	-	-	<b>2,672.4</b>
<b>1</b>	<b>Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo</b>	<b>2,642.7</b>	-	-	-	-	-	-	<b>2,642.7</b>
-	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo	470.0							470.0
-	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo	1,480.0							1,480.0
-	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	155.0							155.0
-	Cho vay đi xuất khẩu lao động đối với hộ nghèo	8.0							8.0
-	Cho vay hộ nghèo làm nhà ở	29.7							29.7
-	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường	500.0							500.0
<b>2</b>	<b>Chính sách khám chữa bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo</b>	<b>183.0</b>	-	<b>183.0</b>	-	-	-	-	-
-	Số lượt người nghèo được cấp thẻ BHYT	95.7		95.7					
-	Số lượt người thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT	87.3		87.3					
<b>3</b>	<b>Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo</b>	<b>16.3</b>	-	<b>16.3</b>	-	-	-	-	-
-	Số lượt học sinh được miễn học phí	5.3		5.3					
-	Số lượt học sinh được giảm học phí	4.0		4.0					
-	Số lượt học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	7.0		7.0					
<b>4</b>	<b>Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở</b>	<b>46.0</b>	-	<b>16.3</b>	-	-	-	-	<b>29.7</b>
-	Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở theo quyết định 33/2015/QĐ-TTg	46.0		16.3					29.7
<b>5</b>	<b>Chính sách trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo</b>	<b>1.4</b>	-	<b>1.4</b>	-	-	-	-	-
-	Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý	1.4		1.4					
<b>6</b>	<b>Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo</b>	<b>2.7</b>	-	<b>2.7</b>	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	2.7		2.7					
<b>7</b>	<b>Các nội dung khác</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>						